



**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH
DỊCH VỤ HỘI AN**

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính	4
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Du lịch – Dịch vụ Hội An theo Quyết định số 51/QĐ-TU ngày 16 tháng 02 năm 2006 của Tỉnh Ủy Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070234 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã 5 lần điều chỉnh và lần điều chỉnh gần nhất với số 4000102418 vào ngày 06/04/2011), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là HOT. Ngày chính thức giao dịch là ngày 21/07/2011.

Vốn điều lệ: 80.000.000.000 đồng.

Công ty có 4 chi nhánh và 2 Văn phòng đại diện

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Khách sạn Hội An
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Khu du lịch biển Hội An
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Trung tâm Lễ hành Hội An
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Xí nghiệp giặt Hội An
- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An tại Thành phố Hồ Chí Minh
- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An tại Hà Nội

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An – Tỉnh Quảng Nam
- Điện thoại: (84) 0510.3861373 – 0510.3861445 – 0510.3861362
- Fax: (84) 0510.3861.636
- Website: www.hoiantourist.com

Ngành nghề kinh doanh chính

- Khách sạn;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao. Chi tiết: Dịch vụ vui chơi, giải trí, thể thao dưới nước, dịch vụ lặn biển;
- Điều hành tua du lịch. Chi tiết: Dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương. Chi tiết: Vận tải ven biển bằng ca nô;
- Vận tải hành khách bằng đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay, đại lý đổi ngoại tệ;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú;
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao. Chi tiết: Dịch vụ thể dục thẩm mỹ, thể dục thể hình;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Nhà hàng, quán ăn, ăn uống;
- Hoạt động vui chơi giải trí. Chi tiết: Kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải khách du lịch, vận tải khách theo hợp đồng;
- Hoạt động viễn thông khác. Chi tiết: Dịch vụ internet;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 511 người. Trong đó nhân viên quản lý 38 người.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|-----------------------|----------|----------------------------|
| • Ông Nguyễn Văn Ban | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 27/02/2011 |
| • Ông Lê Tiến Dũng | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 27/09/2006 |
| • Ông Vũ Hiền | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 27/09/2006 |
| • Ông Võ Xuân Ca | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 03/03/2012 |
| | | Miễn nhiệm ngày 09/03/2013 |
| • Ông Lê Văn Dũng | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 09/03/2013 |
| • Ông Nguyễn Lưu Thụy | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 03/03/2012 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|-----------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Hồ Thái Ba | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 03/03/2012 |
| • Ông Trần Đình Phong | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 03/03/2012 |
| • Ông Nguyễn Tổng Sơn | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 03/03/2012 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|--------------------------|---------------------|--------------------------|
| • Ông Lê Tiến Dũng | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 15/04/2009 |
| • Ông Nguyễn Văn Cư | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/01/2013 |
| • Bà Nguyễn Thị Ngọc Lan | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/01/2013 |
| | Kiểm Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 01/12/2006 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 - 80 Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2013 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Lê Tiên Dũng

Quảng Nam, ngày 06 tháng 08 năm 2013



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 777/BCSX-AAC

Đà Nẵng, ngày 06 tháng 08 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần Du Lịch – Dịch vụ Hội An

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013 được lập ngày 06/08/2013 của Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 28. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến nhận xét về các Báo cáo tài chính này dựa trên cơ sở kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng liệu các báo cáo tài chính có chứa đựng những sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với các nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính; công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến nhận xét của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi đưa ra ý kiến rằng các Báo cáo tài chính đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2013, kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Trọng Hiếu
Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ hành nghề số 0391-2013-10-1

Phạm Quang Trung
Kiểm toán viên

Chứng chỉ hành nghề số 1334-2013-10-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 30 tháng 06 năm 2013

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		51.948.842.080	47.840.836.538
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	22.487.611.624	19.474.503.346
1. Tiền	111		6.487.611.624	5.974.503.346
2. Các khoản tương đương tiền	112		16.000.000.000	13.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		12.500.000.000	15.500.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6	12.500.000.000	15.500.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14.623.150.861	10.377.243.083
1. Phải thu khách hàng	131		7.204.142.082	8.880.542.752
2. Trả trước cho người bán	132		6.972.919.196	1.226.298.098
3. Các khoản phải thu khác	135	7	1.041.131.173	893.240.823
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	8	(595.041.590)	(622.838.590)
IV. Hàng tồn kho	140		1.314.018.516	1.650.978.198
1. Hàng tồn kho	141	9	1.314.018.516	1.650.978.198
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.024.061.079	838.111.911
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	714.449.453	838.111.911
2. Tài sản ngắn hạn khác	158	11	309.611.626	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		92.067.806.660	97.655.135.580
II. Tài sản cố định	220		84.282.918.734	89.695.248.451
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	66.555.802.949	73.875.944.851
- Nguyên giá	222		153.774.520.077	157.046.434.267
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(87.218.717.128)	(83.170.489.416)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	7.389.996.563	7.498.471.697
- Nguyên giá	228		8.919.955.092	8.919.955.092
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.529.958.529)	(1.421.483.395)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	14	10.337.119.222	8.320.831.903
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		7.784.887.926	7.959.887.129
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	7.357.929.045	7.535.868.254
2. Tài sản dài hạn khác	268	16	426.958.881	424.018.875
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		144.016.648.740	145.495.972.118

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 30 tháng 06 năm 2013

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		27.068.732.868	26.525.057.271
I. Nợ ngắn hạn	310		27.001.732.868	26.458.057.271
1 Phải trả người bán	312		2.812.663.270	3.962.584.273
2 Người mua trả tiền trước	313		1.082.151.065	1.354.003.423
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	8.309.010.697	10.385.050.925
4 Phải trả người lao động	315		9.590.356.854	8.301.630.025
5 Chi phí phải trả	316	18	2.466.050.376	-
6 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	19	834.849.596	903.199.514
7 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.906.651.010	1.551.589.111
II. Nợ dài hạn	330		67.000.000	67.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	333		67.000.000	67.000.000
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		116.947.915.872	118.970.914.847
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	116.947.915.872	118.970.914.847
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	20	80.000.000.000	80.000.000.000
2. Cổ phiếu quỹ	414	20	(630.000)	(630.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	417	20	14.955.009.223	10.628.360.868
4. Quỹ dự phòng tài chính	418	20	8.300.211.202	7.434.881.531
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	20	13.693.325.447	20.908.302.448
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		144.016.648.740	145.495.972.118

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU		30/06/2013	31/12/2012
1. Ngoại tệ các loại	USD	7.009,04	83.178,83
	EURO	200,00	1.110,00
	AUD	320,00	2.715,00
	GBP	120,00	50,00



Tổng Giám đốc

Lê Tiên Dũng

Quảng Nam, ngày 06 tháng 08 năm 2013

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc Lan

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Quanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	21	83.806.417.594	83.078.028.622
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	171.865.134	275.411.232
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	21	83.634.552.460	82.802.617.390
4. Giá vốn hàng bán	11	22	60.081.740.828	54.484.237.903
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>23.552.811.632</u>	<u>28.318.379.487</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	1.202.731.697	1.134.124.092
7. Chi phí tài chính	22	24	8.874.916	19.003.503
Trong đó: Chi phí lãi vay		23		
8. Chi phí bán hàng	24		2.147.040.752	2.325.730.510
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.695.733.085	3.519.534.979
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>17.903.894.576</u>	<u>23.588.234.587</u>
11. Thu nhập khác	31	15	597.537.746	85.588.593
12. Chi phí khác	32	26	150.009.047	42.356.427
13. Lợi nhuận khác	40		<u>447.528.699</u>	<u>43.232.166</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	27	<u>18.351.423.275</u>	<u>23.631.466.753</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	4.722.014.910	6.024.997.266
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	27	<u>13.629.408.365</u>	<u>17.606.469.487</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	1.704	2.201



Tổng Giám đốc

Lê Tiến Dũng

Quảng Nam, ngày 06 tháng 08 năm 2013

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc Lan

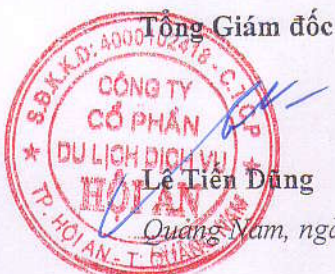
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Quanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	18.351.423.275	23.631.466.753
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao Tài sản cố định	02	6.844.994.272	6.039.422.355
- Các khoản dự phòng	03	(27.797.000)	378.636.770
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(9.004.070)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.192.503.987)	(952.589.475)
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08	23.967.112.490	29.096.936.403
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	657.610.726	1.904.840.078
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	336.959.682	(277.518.086)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	2.702.949.962	70.463.534
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	301.601.667	321.475.529
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(6.827.351.780)	(7.356.910.052)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	62.778.000	17.224.038
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(936.188.807)	(3.412.924.129)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	20.265.471.940	20.363.587.315
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(7.887.005.474)	(5.152.088.983)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(9.000.000.000)	(39.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	12.000.000.000	37.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.254.940.310	952.589.475
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.632.065.164)	(6.199.499.508)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(13.629.302.568)	(19.063.849.871)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(13.629.302.568)	(19.063.849.871)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	3.004.104.208	(4.899.762.064)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	19.474.503.346	29.810.923.099
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	9.004.070	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	22.487.611.624	24.911.161.035



Tổng Giám đốc

Lê Tiên Dũng

Quảng Nam, ngày 06 tháng 08 năm 2013

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc Lan

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Quanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Du lịch – Dịch vụ Hội An theo Quyết định số 51/QĐ-TU ngày 16 tháng 02 năm 2006 của Tỉnh Ủy Tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070234 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã 5 lần điều chỉnh và lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh gần nhất với số 4000102418 vào ngày 06/04/2011), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty có 4 chi nhánh và 2 Văn phòng đại diện :

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Khách sạn Hội An
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Khu du lịch biển Hội An
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Trung tâm Lễ hành Hội An
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Xí nghiệp giặt Hội An
- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An tại Thành phố Hồ Chí Minh
- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An tại Hà Nội

Ngành nghề kinh doanh chính

- Khách sạn;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao. Chi tiết: Dịch vụ vui chơi, giải trí, thể thao dưới nước, dịch vụ lặn biển;
- Điều hành tua du lịch. Chi tiết: Dịch vụ lễ hành nội địa, quốc tế;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương. Chi tiết: Vận tải ven biển bằng ca nô;
- Vận tải hành khách bằng đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay, đại lý đổi ngoại tệ;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú;
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao. Chi tiết: Dịch vụ thể dục thẩm mỹ, thể dục thể hình;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Nhà hàng, quán ăn, ăn uống;
- Hoạt động vui chơi giải trí. Chi tiết: Kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải khách du lịch, vận tải khách theo hợp đồng;
- Hoạt động viễn thông khác. Chi tiết: Dịch vụ internet;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Chênh lệch tỷ giá hối đoái được xử lý theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, các nghiệp vụ thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc, thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	3 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5

4.6 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc thuê đất trả tiền một lần và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

4.7 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.10 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được Công ty trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.11 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.13 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng thuế suất 10% đối với các dịch vụ lưu trú, nhà hàng, dịch vụ lữ hành du lịch và các dịch vụ khác.
- Thuế tiêu thụ đặc biệt: Áp dụng thuế suất 30% đối với dịch vụ massage.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.14 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được phân loại là tài sản tài chính theo giá trị hợp lý qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính theo giá trị hợp lý qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại chưa có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo giá gốc.

Dừng ghi nhận

Công ty dừng ghi nhận một tài sản tài chính khi các quyền lợi hợp đồng đối với các dòng tiền phát sinh từ tài sản tài chính này chấm dứt, hay khi Công ty chuyển nhượng tài sản tài chính này bằng giao dịch mà phần lớn các lợi ích và rủi ro gắn liền với việc sở hữu tài sản đã được chuyển giao hoặc một giao dịch mà trong đó Công ty không chuyển giao hay giữ lại phần lớn các lợi ích và rủi ro gắn liền với việc sở hữu và cũng không nắm quyền kiểm soát tài sản. Công ty dừng ghi nhận một khoản nợ phải trả tài chính khi các nghĩa vụ hợp đồng đã được thực hiện hoặc hủy bỏ hoặc chấm dứt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Bù trừ các công cụ tài chính

Tài sản tài chính và nợ tài chính được bù trừ với nhau và phân chênh lệch sau bù trừ được trình bày trên Bảng cân đối kế toán khi Công ty có quyền hợp pháp trong việc bù trừ các khoản mục đã được ghi nhận và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nghĩa vụ nợ đồng thời với nhau.

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tiền mặt	841.023.628	914.305.983
Tiền gửi ngân hàng	5.588.307.276	4.639.862.464
Tiền đang chuyển	58.280.720	420.334.899
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	16.000.000.000	13.500.000.000
Cộng	22.487.611.624	19.474.503.346

6. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tiền gửi kỳ hạn 6 tháng đến 12 tháng	12.500.000.000	15.500.000.000
Cộng	12.500.000.000	15.500.000.000

7. Các khoản phải thu khác

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Phòng vé máy bay	895.266.202	664.337.103
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	103.733.333	166.169.656
Phải thu tiền BHXH	42.046.154	62.081.862
Các khoản khác	85.484	652.202
Cộng	1.041.131.173	893.240.823

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Nợ phải thu quá hạn trên 3 năm	30.000.000	30.000.000
Nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	389.688.250	424.688.250
Nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	175.353.340	-
Nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi		168.150.340
Cộng	595.041.590	622.838.590

9. Hàng tồn kho

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Nguyên liệu, vật liệu	255.729.040	249.365.700
Công cụ, dụng cụ	658.606.362	994.892.707
Hàng hóa	399.683.114	406.719.791
Cộng	1.314.018.516	1.650.978.198

10. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Chi phí bảo hiểm	11.348.489	97.554.988
Chi phí quản trị mạng	104.374.474	128.469.409
Chi phí đào tạo	88.128.000	264.384.000
Chi phí công cụ chờ phân bổ	510.598.490	257.083.012
Chi phí trả trước khác	-	90.620.502
Cộng	714.449.453	838.111.911

11. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Tạm ứng	309.611.626	-
Cộng	309.611.626	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	104.435.080.737	25.945.066.177	23.455.760.499	3.210.526.854	157.046.434.267
Mua sắm trong kỳ	-	28.181.818	742.249.091	198.060.000	968.490.909
Chuyển sang CCDC	76.681.000	1.819.828.048	52.248.000	2.166.986.597	4.115.743.645
T/lý, nhượng bán	31.116.000	93.545.454	-	-	124.661.454
Số cuối kỳ	104.327.283.737	24.059.874.493	24.145.761.590	1.241.600.257	153.774.520.077
Khấu hao					
Số đầu kỳ	54.873.592.096	15.648.375.788	11.082.322.589	1.566.198.943	83.170.489.416
Khấu hao trong kỳ	3.536.262.695	1.625.802.040	1.325.480.530	248.973.873	6.736.519.138
Chuyển sang CCDC	66.748.000	1.405.578.826	35.052.364	1.056.250.782	2.563.629.972
T/lý, nhượng bán	31.116.000	93.545.454	-	-	124.661.454
Số cuối kỳ	58.311.990.791	15.775.053.548	12.372.750.755	758.922.034	87.218.717.128
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	49.561.488.641	10.296.690.389	12.373.437.910	1.644.327.911	73.875.944.851
Số cuối kỳ	46.015.292.946	8.284.820.945	11.773.010.835	482.678.223	66.555.802.949

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2013: 23.799.552.864 đồng.

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	7.363.944.364	1.556.010.728	8.919.955.092
Tăng trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ	7.363.944.364	1.556.010.728	8.919.955.092
Khấu hao			
Số đầu kỳ	150.472.667	1.271.010.728	1.421.483.395
Khấu hao trong kỳ	45.141.798	63.333.336	108.475.134
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối năm	195.614.465	1.334.344.064	1.529.958.529
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	7.213.471.697	285.000.000	7.498.471.697
Số cuối kỳ	7.168.329.899	221.666.664	7.389.996.563

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2013: 1.086.010.728 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14. Xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Công trình cải tạo các hạng mục tại Khách sạn Hội An	742.620.246	5.136.364
Khu sinh thái biển	6.979.727.758	6.979.727.758
Công trình cải tạo các hạng mục ở Khu Du lịch Biển	1.702.801.018	1.303.679.326
Công trình khác	34.674.819	32.288.455
Xây dựng hệ thống IPTV	74.658.182	-
Công trình cải tạo Nhà hàng Lễ tân Biển-Khách sạn Biển	175.485.381	-
Hạng mục nhà hàng Bãi Bắc - Cù Lao Chàm	379.335.091	-
Hạng mục cải tạo Trung tâm Lễ hành	12.493.091	-
Xưởng giặt	4.293.636	-
Hệ thống camera giám sát	231.030.000	-
Cộng	10.337.119.222	8.320.831.903

15. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.513.115.010	2.425.081.235
Chi phí thuê mặt bằng quảng cáo	73.853.023	27.000.000
Chi phí sửa chữa tài sản	3.159.123.431	4.205.909.670
Chi phí đào tạo nhân viên	-	67.160.837
Chi phí tiếp thị quảng cáo	50.370.629	201.217.395
Chi phí bảo trì phần mềm	561.466.952	598.091.367
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	-	11.407.750
Cộng	7.357.929.045	7.535.868.254

16. Tài sản dài hạn khác

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Ký quỹ ký cược dài hạn	426.958.881	424.018.875
- Ký quỹ tại Ngân hàng Công thương Việt Nam	294.094.081	291.154.075
- Đặt cọc thuê VP HCM - Công ty Hoa Phương Linh	40.000.000	40.000.000
- Ký quỹ tại hãng Taxi Vina Sun	5.000.000	5.000.000
- Đặt cọc Công ty Metro Cash & Carry	50.000.000	50.000.000
- Đặt cọc cho Công ty cổ phần thông tin Du lịch Việt		
Nguồn	37.864.800	37.864.800
Cộng	426.958.881	424.018.875

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng	684.960.718	751.207.776
Thuế tiêu thụ đặc biệt	16.390.620	36.935.731
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.878.528.603	3.983.865.473
Thuế thu nhập cá nhân	40.284.306	38.461.945
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	114.666.450	-
Các loại thuế khác	5.574.180.000	5.574.580.000
Cộng	8.309.010.697	10.385.050.925

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

18. Chi phí phải trả

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	2.466.050.376	-
Cộng	2.466.050.376	-

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Kinh phí công đoàn	24.688.440	132.974.554
Các khoản phải trả, phải nộp khác	810.161.156	770.224.960
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	91.508.478	87.506.272
- Thù lao hội đồng quản trị	361.922.223	232.148.223
- Phải trả phải nộp khác	356.730.455	450.570.465
Cộng	834.849.596	903.199.514

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận ST chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2012	80.000.000.000	(630.000)	7.769.173.137	6.720.084.598	23.890.481.506	118.379.109.241
Tăng trong năm	-	-	2.859.187.731	714.796.933	33.824.875.324	37.398.859.988
Giảm trong năm	-	-	-	-	36.807.054.382	36.807.054.382
Số dư tại 31/12/2012	80.000.000.000	(630.000)	10.628.360.868	7.434.881.531	20.908.302.448	118.970.914.847
Số dư tại 01/01/2013	80.000.000.000	(630.000)	10.628.360.868	7.434.881.531	20.908.302.448	118.970.914.847
Tăng trong kỳ	-	-	4.326.648.355	865.329.671	13.629.408.365	18.821.386.391
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	20.844.385.366	20.844.385.366
Số dư tại 30/06/2013	80.000.000.000	(630.000)	14.955.009.223	8.300.211.202	13.693.325.447	116.947.915.872

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Phần vốn Nhà nước - Văn phòng Tỉnh ủy Quảng Nam	45.202.380.000	45.202.380.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A	13.594.750.000	13.594.750.000
Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn	2.400.000.000	2.400.000.000
Nguyễn Lưu Thụy	9.644.810.000	-
Các Cổ đông khác	9.157.430.000	18.802.240.000
Mệnh giá cổ phiếu quỹ	630.000	630.000
Cộng	80.000.000.000	80.000.000.000

c. Cổ phiếu

	30/06/2013 Cổ phiếu	31/12/2012 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	63	63
- Cổ phiếu phổ thông	63	63
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.999.937	7.999.937
- Cổ phiếu phổ thông	7.999.937	7.999.937
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	20.908.302.448	23.890.481.506
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	13.629.408.365	33.824.875.324
Phân phối lợi nhuận và chia cổ tức	20.844.385.366	36.807.054.382
- Quỹ đầu tư phát triển	4.326.648.355	2.859.187.731
- Quỹ dự phòng tài chính	865.329.671	714.796.933
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.019.102.566	6.171.881.179
- Chi trả cổ tức trong năm	13.633.304.774	27.061.188.539
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	13.693.325.447	20.908.302.448

21. Doanh thu

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Tổng doanh thu	83.806.417.594	83.078.028.622
+ Doanh thu Dịch vụ khách sạn	47.320.872.711	46.892.765.554
+ Doanh thu Dịch vụ nhà hàng	18.665.813.780	18.427.609.113
+ Doanh thu dịch vụ lưu hành du lịch	14.790.738.475	14.152.968.054
+ Doanh thu Dịch vụ Spa	727.921.195	788.990.417
+ Doanh thu Dịch vụ giặt là	1.935.224.393	2.466.433.521
+ Doanh thu Dịch vụ khác	365.847.040	349.261.963
Các khoản giảm trừ doanh thu	171.865.134	275.411.232
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	171.865.134	275.411.232
Doanh thu thuần	83.634.552.460	82.802.617.390

22. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Giá vốn Dịch vụ khách sạn	34.735.679.065	27.889.083.676
Giá vốn Dịch vụ nhà hàng	9.839.782.751	11.111.470.535
Giá vốn Dịch vụ lưu hành du lịch	13.728.967.522	13.198.175.701
Giá vốn Dịch vụ Spa	49.041.779	43.681.678
Giá vốn Dịch vụ giặt là	1.723.621.208	2.206.545.874
Giá vốn dịch vụ khác	4.648.503	35.280.439
Cộng	60.081.740.828	54.484.237.903

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.192.503.987	1.125.119.886
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	9.004.070	801.034
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.223.640	8.203.172
Cộng	1.202.731.697	1.134.124.092

24. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Chi phí tài chính khác	316.667	2.748.227
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.558.249	16.255.276
Cộng	8.874.916	19.003.503

25. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Thanh lý công cụ dụng cụ	554.585.453	77.738.182
Xử lý công nợ không phải trả	2.932.379	-
Thu nhập khác	40.019.914	7.850.411
Cộng	597.537.746	85.588.593

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

26. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Chi phí xuất kho hàng kém phẩm chất	-	3.493.687
Xử lý công nợ nhỏ lẻ	11.445.833	3.814.746
Các khoản chi phí khác	138.563.214	35.047.994
Cộng	150.009.047	42.356.427

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	18.351.423.275	23.631.466.753
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	536.636.364	468.522.309
Điều chỉnh tăng	536.636.364	468.522.309
+ <i>Thù lao thành viên HĐQT không trực tiếp điều hành</i>	523.636.364	468.522.309
+ <i>Các khoản chi phí không tính vào chi phí tính thuế</i>	13.000.000	-
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	18.888.059.639	24.099.989.062
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (25%)	4.722.014.910	6.024.997.266
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	13.629.408.365	17.606.469.487

28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	13.629.408.365	17.606.469.487
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán		
- <i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
- <i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	13.629.408.365	17.606.469.487
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	7.999.937	7.999.937
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.704	2.201

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

29. Cổ tức

Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 ngày 09/03/2013 đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2012 với tỷ lệ là 27,04% (tương đương 21.633.241.774 đồng). Theo đó trừ đi số cổ tức đã tạm ứng trong năm 2012 với tỷ lệ 10% (tương ứng là 7.999.937.080 đồng), Công ty đã chi trả số cổ tức còn lại là 17,04% (tương ứng 13.633.304.774 đồng) trong tháng 4/2013.

30. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua hàng bằng ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty quản lý rủi ro này thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngoại tệ	30/06/2013	31/12/2012
Tài sản tài chính			
Tiền	USD	7.009,04	83.178,83
	EURO	200,00	1.110,00
	AUD	320,00	2.715,00
	GBP	120,00	50,00

Quản lý rủi ro về giá

Nguyên vật liệu đầu vào chủ yếu tại Công ty là các loại nguyên liệu phục vụ nhà hàng khách sạn. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên liệu với giá cả hợp lý nhất.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

	Đơn vị tính: VND		
30/06/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	-	-	-
Phải trả người bán	2.812.663.270	-	2.812.663.270
Chi phí phải trả	2.466.050.376	-	2.466.050.376
Phải trả khác	448.238.933	67.000.000	515.238.933
Cộng	5.726.952.579	67.000.000	5.793.952.579

31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	-	-	-
Phải trả người bán	3.962.584.273	-	3.962.584.273
Chi phí phải trả	-	-	-
Phải trả khác	903.199.514	67.000.000	970.199.514
Cộng	4.865.783.787	67.000.000	4.932.783.787

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.487.611.624	-	22.487.611.624
Phải thu khách hàng	6.609.100.492	-	6.609.100.492
Phải thu khác	1.041.131.173	-	1.041.131.173
Đầu tư ngắn hạn	12.500.000.000	-	12.500.000.000
Tài sản tài chính khác	-	426.958.881	426.958.881
Cộng	42.637.843.289	426.958.881	43.064.802.170

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.474.503.346	-	19.474.503.346
Phải thu khách hàng	8.257.704.162	-	8.257.704.162
Phải thu khác	893.240.823	-	893.240.823
Đầu tư ngắn hạn	15.500.000.000	-	15.500.000.000
Tài sản tài chính khác	-	424.018.875	424.018.875
Cộng	44.125.448.331	424.018.875	44.549.467.206

Ban Tổng Giám đốc cho rằng, Công ty không có rủi ro trong thanh khoản trong ngắn hạn.

31. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng việc ra các quyết định quan trọng của Công ty phụ thuộc chủ yếu vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ mà Công ty đang kinh doanh. Do đó, Công ty trình bày báo cáo bộ phận chính yếu là bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

00100
ÔNG
N.H
EM T
KẾ T
/ KHẾ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

BC bộ phận theo lĩnh vực KD	Nhà hàng, khách sạn		Lữ hành, du lịch		Dịch vụ khác		Loại trừ		Tổng cộng toàn Công ty	
	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
Doanh thu bộ phận	67.499.337.457	66.989.308.860	15.238.154.060	14.620.262.489	9.443.658.639	3.905.199.951	(8.546.597.696)	(2.712.153.910)	83.634.552.460	82.802.617.390
Chi phí bộ phận	49.191.403.483	38.080.368.248	14.139.470.860	13.665.470.136	12.140.238.018	11.295.818.918	(8.546.597.696)	(2.712.153.910)	66.924.514.665	60.329.503.392
Lãi/(lỗ) từ h.động kinh doanh	18.307.933.974	28.908.940.612	1.098.683.200	954.792.353	(2.696.579.379)	(7.390.618.967)	-	-	16.710.037.795	22.473.113.998
D.thu hoạt động tài chính	10.716.029	30.044.817	5.205.121	10.926.527	1.186.810.547	1.093.152.748	-	-	1.202.731.697	1.134.124.092
Chi phí hoạt động tài chính	7.573.874	10.449.102	-	177.729	1.301.042	8.376.672	-	-	8.874.916	19.003.503
- Chi phí lãi vay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chi phí tài chính khác	7.573.874	10.449.102	-	177.729	1.301.042	8.376.672	-	-	8.874.916	19.003.503
Lãi/(lỗ) từ hoạt động tài chính	3.142.155	19.595.715	5.205.121	10.748.798	1.185.509.505	1.084.776.076	-	-	1.193.856.781	1.115.120.589
Thu nhập khác	211.181.426	66.169.550	7.748.273	1.852.920	476.473.159	17.566.123	(97.865.112)	-	597.537.746	85.588.593
Chi phí khác	39.268.885	12.483.898	57.089.502	5.353.720	151.515.772	24.518.809	(97.865.112)	-	150.009.047	42.356.427
Lãi/(lỗ) từ hoạt động khác	171.912.541	53.685.652	(49.341.229)	(3.500.800)	324.957.387	(6.952.686)	-	-	447.528.699	43.232.166
Lợi nhuận trước thuế	18.482.988.670	28.982.221.979	1.054.547.092	962.040.351	(1.186.112.487)	(6.312.795.577)	-	-	18.351.423.275	23.631.466.753
Thuế TNDN	4.620.747.167,50	7.245.555.495	263.636.773,00	240.510.088	(162.369.030,75)	(1.461.068.316)	-	-	4.722.014.910	6.024.997.266
Lợi nhuận sau thuế TNDN	13.862.241.503	21.736.666.484	790.910.319	721.530.263	(1.023.743.456)	(4.851.727.261)	-	-	13.629.408.365	17.606.469.487
Tại ngày	30/06/2013	30/06/2012	30/06/2013	30/06/2012	30/06/2013	30/06/2012	-	-	30/06/2013	30/06/2012
Tài sản ngắn hạn	6.521.740.063	7.413.600.651	3.984.232.071	3.158.207.507	41.442.869.946	32.289.835.490	-	-	51.948.842.080	42.861.643.648
Tài sản dài hạn	56.117.061.641	66.613.442.939	8.210.327.103	6.726.861.866	27.740.417.916	26.043.240.703	-	-	92.067.806.660	99.383.545.508
Tổng tài sản	62.638.801.704	74.027.043.590	12.194.559.174	9.885.069.373	69.183.287.862	58.333.076.193	-	-	144.016.648.740	142.245.189.156
Nợ ngắn hạn	3.043.934.466	6.220.997.581	1.526.940.509	1.388.681.290	22.430.857.893	21.560.614.438	-	-	27.001.732.868	29.170.293.309
Nợ dài hạn	-	-	-	-	67.000.000	163.395.354	-	-	67.000.000	163.395.354
Tổng nợ	3.043.934.466	6.220.997.581	1.526.940.509	1.388.681.290	22.497.857.893	21.724.009.792	-	-	27.068.732.868	29.333.688.663
Khấu hao	5.676.657.718	4.890.396.328	509.956.756	444.862.583	658.379.798	704.163.444	-	-	6.844.994.272	6.039.422.355
Nguyên giá TSCĐ đã mua sắm	57.131.818	962.959.591	742.249.091	500.050.000	169.110.000	36.948.728	-	-	968.490.909	1.499.958.319
Nguyên giá TSCĐ đầu tư hoàn thành	-	6.219.633.442	-	-	-	-	-	-	-	6.219.633.442



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.506.109.896	7.177.788.107
Chi phí nhân công	22.019.132.032	19.805.239.833
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.844.994.272	6.039.421.355
Chi phí công cụ dụng cụ	2.245.719.404	1.852.111.154
Phí lệ phí	773.552.695	677.600.746
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.953.359.668	5.017.776.958
Chi phí khác bằng tiền	20.604.619.348	20.397.422.500
Cộng	65.947.487.315	60.967.360.653

33. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

a. Thông tin với các bên liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và các thành viên mật thiết trong các gia đình các cá nhân này.

b. Trong năm Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với bên liên quan

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt		
Tiền lương, thưởng của Tổng Giám đốc	381.760.000	277.640.000
Tiền thù lao, thưởng của Hội đồng quản trị	627.330.382	405.418.000
Cộng	1.009.090.382	683.058.000

34. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

35. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012, số liệu trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2012. Các báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty kiểm toán khác.

Tổng Giám đốc



Lê Tiên Đăng

Đà Nẵng, ngày 06 tháng 08 năm 2013

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc Lan

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Quỳnh